

Tuần 19

TOÁN (TĂNG)

Luyện tập: Đọc, viết các số trong phạm vi 10 000 (tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố kĩ năng đọc, viết các số trong phạm vi 10 000.
- Vận dụng được kiến thức kĩ năng đã học vào thực hiện tính tổng các số theo yêu cầu.

2. Năng lực chung

- HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL giao tiếp toán học.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái, có tinh thần hợp tác trong khi làm việc nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- GV: Máy tính; ti vi; PHT
- HS: Vở ghi

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Khởi động

- GV cho HS chơi trò chơi ôn lại đọc viết các số trong phạm vi 1000.

Chẳng hạn: HS1 tự lấy số có 3 chữ số bất kì viết ra bảng con rồi yêu cầu bạn bên cạnh đọc số đó...

- GV kết hợp giới thiệu bài

2. Luyện tập

Bài 1: Đọc các số sau (theo mẫu):

M: 4112: Bốn nghìn một trăm mười hai

a) 5 637:

b) 8 124:.....

c) 2 155:.....

d) 4 995:.....

e) 7 300:.....

g) 6 571:.....

- Yêu cầu HS đọc đề bài.

- Khi đọc số ta đọc như thế nào?

□Củng cố cách đọc số.

- HS chơi trò chơi trong N2

- HS lắng nghe

- HS đọc đề bài.
- HS làm vở cá nhân sau đó đọc cho bạn nghe, kiểm tra lẫn nhau.
- Nhận xét, đánh giá.
- Đọc từ trái sang phải.

Bài 2: PHT Viết (theo mẫu)

Đọc số	Viết số
Chín nghìn một trăm mười tám	9118
Năm nghìn năm trăm năm mươi lăm	
Một nghìn bốn trăm mười ba	
Hai nghìn 4 trăm năm mươi mốt	
Ba nghìn bảy trăm sáu mươi lăm	

- GV cùng HS chữa bài.
- Nêu lại cách viết số.

□Củng cố cách viết số có 4 chữ số.

Bài 3: Viết các số có 4 chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 3.

- HD HS phân tích 3 thành tổng của 4 số □ rồi viết số.

- GV theo dõi, nhận xét, đánh giá.
 - Yêu cầu HS đọc lại các số vừa tìm được.
- Chốt lại cách suy luận để tìm ra số.

3. Vận dụng**Bài 4:**

- HS làm cá nhân vào PHT. Đổi chéo kiểm tra.

- 1 HS làm bảng lớp.
- Nhận xét, chữa bài.
- Khi viết số ta viết từ trái sang phải.

- HS đọc đề, xác định yêu cầu.

- Trao đổi N2 làm vở.
- Đại diện 1 nhóm chữa bài.

Bài giải

- Ta có : $3 = 1 + 1 + 1 + 0$
 $= 1 + 2 + 0 + 0$
 $= 3 + 0 + 0 + 0$

□ Vậy ta có các số sau:

1110; 1011; 1101; 1200; 1020;
1002; 2100; 2010; 2001; 3000

a) Tính tổng của số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau và số bé nhất có ba chữ số khác nhau.

b) Tính tổng của số lớn nhất có ba chữ số và số nhỏ nhất có hai chữ số

- Tổ chức cho HS trao đổi trong nhóm 2 tìm cách làm.

- Yêu cầu HS làm vở.

b)

Bài giải

- Số lớn nhất có 3 chữ số là 999.

- Số nhỏ nhất có 2 chữ số là 10

- Vậy tổng của hai số là:

$$999 + 10 = 1009$$

Đáp số: 1009

- GV theo dõi, nhận xét.

□Củng cố về tính tổng của hai số.

- Tiết học hôm nay củng cố cho em kiến thức gì?

- Để làm tốt các bài tập trên, em nhắn bạn điều gì?

- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu.

- Đại diện nêu cách làm trước lớp.

- HS làm cá nhân vào vở.

a)

Bài giải

- Số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau là 9876.

- Số bé nhất có ba chữ số khác nhau là 102

- Vậy tổng của hai số là:

$$9876 + 102 = 9978$$

Đáp số: 9978

- HS nêu lại.

TOÁN (TĂNG)

Luyện tập: Đọc, viết các số trong phạm vi 10 000 (tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố kĩ năng đọc, viết, so sánh các số trong phạm vi 10 000. Biết phối hợp với bạn để ôn lại kiến thức đã học.

- Vận dụng được kiến thức kĩ năng đã học vào thực hiện các nhiệm vụ học tập.

2. Năng lực chung

- HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL giao tiếp toán học.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái, có tinh thần hợp tác trong khi làm việc nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- GV: Máy tính; ti vi.
- HS: Vở ghi

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Khởi động

- GV cho HS chơi trò chơi "Lời mời chơi" ôn lại cách đọc, viết các số trong phạm vi 1000.

Chẳng hạn: Mời bạn nêu cách đọc số có 4 chữ số; ...

- GV kết hợp giới thiệu bài

2. Luyện tập

Bài 1: Viết các số sau thành tổng theo hàng:

3147; 5667; 7003; 3408; 9030; $\overline{abcd}$

- Yêu cầu HS làm bài.

- GV chữa bài. Lưu ý phần khó:

$$\overline{abcd} = \overline{a000} + \overline{b00} + \overline{c0} + \overline{d}$$

- Đối với những số có chữ số 0 ở các hàng khi viết thành tổng em viết như thế nào?

- Nhận xét, đánh giá.

□Củng cố cách viết số thành tổng.

Bài 2: Viết các số theo mẫu:

M: $6000 + 200 + 40 + 5 = 6245$

a/ $8000 + 700 + 50 + 3$

b/ $3000 + 20 + 4$

c/ $5000 + 500 + 5$

d/ $1000 + 5$

e/ $\overline{a000} + \overline{b0} + c$

- Yêu cầu HS làm bài.

- GV chấm chữa bài.

Lưu ý HS cách làm phần e.

e) $\overline{a000} + \overline{b0} + c = \overline{a0bc}$

- Đối với những trường hợp khuyết hàng, em viết thế nào?

□Củng cố cách viết số dựa vào tổng cho trước

Bài 3: Tìm số tự nhiên biết số đó có:

- 4 nghìn, 8 trăm, 9 đơn vị.
- 5 nghìn, 2 trăm.

- HS chơi trò chơi.

- HS lắng nghe

- X/đ yêu cầu của bài.

- Làm vào vở, nêu cách làm trước lớp.

- Những hàng có giá trị là 0 (được ghi bằng chữ số 0) ta không cần viết. VD : $9030 = 9000 + 30$ (không cần ghi hàng trăm và hàng đơn vị vào tổng)

- XD yêu cầu của bài.

- Một HS phân tích mẫu.

- Tương tự mẫu, HS làm bài vào vở.

- 1 HS làm trên bảng.

- Nhận xét.

- Hàng nào thiếu ta viết chữ số 0.

- 6 nghìn, 9 chục, 2 đơn vị.
- 3 nghìn, 9 chục.
- 2 nghìn, 3 đơn vị.
- + KKHS sắp xếp các số đó theo thứ tự từ bé đến lớn.
- Yêu cầu HS làm bài.
- Tổ chức chữa bài, nhận xét.

❑**Chốt:** Đối với dạng bài viết số khi đã biết giá trị các hàng, nếu có hàng không ghi giá trị ta làm như thế nào?

3. Vận dụng

Bài 4: Cho 4 chữ số: 3; 5; 7; 9.

- Hãy viết số lớn nhất có đúng 4 chữ số đã cho (mỗi chữ số không quá một lần).
- Hãy viết số bé nhất có đúng 4 chữ số đã cho (mỗi chữ số không quá một lần).

- Yêu cầu HS làm bài.
- Gợi ý (nếu HS không làm được). Để viết số lớn nhất, ta chọn hàng nghìn là chữ số lớn nhất trong các chữ số đã cho sau đó chọn hàng trăm là chữ số lớn nhất trong các chữ số còn lại, chọn hàng chục là chữ số lớn hơn, còn lại là hàng đơn vị.
- Để viết số bé nhất ta làm ngược lại.
- Nx, chữa bài.
- ❑Củng cố cách viết số theo yêu cầu từ các chữ số cho trước.
- Tiết học hôm nay củng cố cho em kiến thức gì?
- Nhận xét tiết học. Dặn HS về nhà ôn lại cách đọc, viết số trong phạm vi đã học.

- HS xác định yêu cầu.

- HS làm bài vào vở.
- 1 HS làm bài trên bảng.
- Nhận xét, chữa bài.
- Đáp án: 4809; 5200; 6092; 3090; 2003.
- Hàng nào không ghi giá trị ta ghi bằng chữ số 0.

- HS xác định yêu cầu.
- HS suy nghĩ và nêu cách làm.
- HS làm bài vào vở.
- Một số HS nêu kết quả.
- Lớp nhận xét, chốt đáp án. đúng.
a. 9753 b. 3579

TOÁN (TĂNG)

Luyện tập: Chữ số La Mã

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố kĩ năng nhận biết chữ số La Mã; sử dụng chữ số La Mã để viết các số trong phạm vi 20. Củng cố kĩ năng đọc, viết chữ số La Mã.

- Vận dụng được kiến thức kĩ năng đã học vào thực hiện các bài tập có liên quan.

2. Năng lực chung

- HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL giao tiếp toán học.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái, có tinh thần hợp tác trong khi làm việc nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- GV: Máy tính; ti vi.PHT (Bài 1)

- HS: Vở ghi. Que tính

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Khởi động

- GV cho HS chơi trò chơi "Truyền điện" ôn lại cách viết chữ số La Mã.

Chẳng hạn: *Khi chữ số I viết liền bên trái của số V hoặc X thì chỉ giá trị nhiều hơn hay ít hơn V, X là 1 đơn vị; ...*

- GV kết hợp giới thiệu bài

2. Luyện tập

Bài 1: Điền **số** hoặc **số La Mã** vào bảng (theo mẫu)

Số	Số La Mã
5	V
7	
9	
	X
	XIV
20	
	XII
	XVIII

- Gọi HS đọc yêu cầu của bài.

- Yêu cầu HS nêu cách làm.

- Yêu cầu HS làm PHT.

- Kiểm tra, nhận xét

□Củng cố cách đọc, viết số La Mã:

- *Khi chữ số I viết liền bên trái của số V hoặc X thì chỉ giá trị ít hơn V, X là 1 đơn vị.*

- *Khi chữ số I viết liền bên phải của số V hoặc X thì chỉ giá trị nhiều hơn V, X là 1 đơn vị.*

- HS chơi trò chơi.

-... ít hơn

- HS lắng nghe

- 1 HS đọc

- HS nêu.

- Học sinh làm bài vào PHT. 2 HS làm bảng lớp.

- Chữa bài, nhận xét.

- Theo dõi.

- Trong một số, mỗi chữ số không được viết lặp lại liền nhau quá 3 lần.

Bài 2: Xếp các số: XI, VIII, VI, IX, IV, XX, XIX

a) Theo thứ tự từ lớn đến bé.

b) Theo thứ tự từ bé đến lớn.

- Mời HS đọc yêu cầu của bài.

- Hướng dẫn học sinh cách làm bài vào vở.

- Kiểm tra 2 HS+ nhận xét

□ *Củng cố cách đọc, so sánh số La Mã.*

Bài 3: Nếu dùng 4 que tính em có thể xếp được những số La Mã nào? Hãy viết những số đó.

- Theo dõi, nhận xét.

□ *Củng cố cách viết số La Mã.*

3. Vận dụng

Bài 4: Dưới đây là phép tính được xếp bởi các que tính và là phép tính sai:

$$XII + V = XV$$

Em hãy đổi chỗ 1 que tính để được phép tính đúng và vẽ hình thể hiện phép tính đó (Tìm hai cách khác nhau)

- Yêu cầu 1 HS đọc đề bài và xác định yêu cầu.

- Tổ chức cho HS trao đổi trong nhóm đôi tìm cách làm (cả hai cách)

- GV theo dõi, nhận xét

□ *Củng cố cách viết số La Mã.*

- Tiết học hôm nay củng cố cho em kiến thức gì?

- Nhận xét tiết học. Về nhà tìm các đồ vật có sử dụng chữ số La Mã.

- 2 HS đọc

- Học sinh làm bài vào vở. 2 HS làm bảng lớp.

- HS khác nhận xét

- HS chữa bài +báo cáo:

- HS đọc đề và xác định yêu cầu.

- Làm bài cá nhân vào vở.

- Chữa bài

Đáp án: XX; VII; XII; XV

- HS đọc

- HS trao đổi trong N2 (sử dụng que tính tìm kết quả)

- Đại diện nhóm báo cáo trước lớp. Nhóm khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.

Đ/a: Phép tính đúng:

Cách 1: XI+IV= XV

Cách 2: XI+V=XVI

- HS ghi vở phép tính đúng.

TOÁN (TĂNG)

Luyện tập: So sánh các số trong phạm vi 10 000 (tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố so sánh các số trong phạm vi 10 000. Tìm số liền trước, liền sau của một số.
- Vận dụng được kiến thức kĩ năng đã học vào làm các bài tập có liên quan.

2. Năng lực chung

- HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL giao tiếp toán học.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái, có tinh thần hợp tác trong khi làm việc nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- GV: Máy tính; ti vi; PHT
- HS: Vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Khởi động

- GV cho HS chơi trò chơi ôn lại so sánh các số trong phạm vi 1000. Chẳng hạn: HS1 tự lấy hai số có 3 chữ số bất kì viết ra bảng con rồi yêu cầu bạn bên cạnh so sánh số đó...

- GV kết hợp giới thiệu bài

2. Luyện tập

Bài 1: PHT

- Khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời đúng:

a) Số bé nhất có ba chữ số là:

A. 999 B. 900 C. 100 D. 989

b) Số lớn nhất có bốn chữ số là:

A. 1999 B. 1000 C. 9999 D. 9000

c) Số bé nhất trong các số 1635; 1563; 1653; 1536 là:

A. 1635 B. 1563 C. 1653 D. 1536

d) Số lớn nhất trong các số 2017; 2170;

- HS chơi trò chơi trong N2

- HS lắng nghe

- HS đọc và xác định yc.

- HS làm vào PHT.

- 2 HS lên bảng.

- Nêu cách làm.

- Nhận xét, chữa bài.

a) C b) C c) D d) B

2071; 2107 là:

A. 2017 B. 2170 C. 2071 D. 2107

- Giáo viên nhận xét, đánh giá.

□ Để xác định SLN, SNN ta cần so sánh các số đó với nhau.

Bài 2: Điền dấu $>$, $<$, $=$

3350....3305 999m1km

8407+ 23....8451 1kg.....999g

1749....1000+ 700 + 40 + 9

150 phút.....2 giờ 30 phút

- GV h/d nhận xét, chữa bài.

- Nhắc lại cách so sánh các số có 4 chữ số.

□ *Củng cố cách so sánh số có bốn chữ số.*

Bài 3. Tìm số liền trước và liền sau của các số sau:

1090; 2648; 3510; 2700

- Yêu cầu HS đọc đề.

- Yêu cầu HS làm vở.

- GV nhận xét, đánh giá.

□ **Chốt:** Số liền trước = số đã cho - 1.

Số liền sau = số đã cho + 1.

3. Vận dụng

Bài 4. Cho các chữ số: 0, 1, 2, 3.

- HS đọc yêu cầu.

- HS nêu cách làm

- Làm vào vở. 1 HS làm bảng lớp.

3350 > 3305 999m < 1km

8407+ 23 < 8451 1kg > 999g

1749 = 1000+ 700+ 40+ 9

150 phút = 2 giờ 30 phút

- HS nhận xét

- HS nêu.

- Đọc và xác định y/c.

- HS nêu cách tìm SLT, SLS của một số.

- HS làm bài cá nhân. 2 HS làm bảng lớp.

Đáp án:

1089-1090-1091

2647-2648-2649

3509-3510-3511

2699- 2700- 2701

a) Hãy lập các số có 4 chữ số khác nhau từ những chữ số trên.

b) Tìm số lớn nhất và số bé nhất trong các số vừa lập được.

- Yêu cầu HS làm vở.

*Lưu ý: Chữ số đầu tiên bên trái của số có 4 chữ số phải khác 0.

□ Cùng cố cách lập số, so sánh các số.

- Tiết học hôm nay củng cố cho em kiến thức gì?

- Để so sánh số chính xác, em muốn nhắc bạn điều gì?

- Đọc và xác định y/c.

- HS nêu cách lập số.

- HS làm bài vào vở. 2 HS lên chữa bài.

a) 1023; 1032; 1203; 1230; 1302; 1320; 2013; 2031; 2103; 2130; 2301; 2310; 3012; 3021; 3102; 3120; 3201; 3210.

b) SBN: 1023

SLN: 3210